

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DP2)

CTCP Dược phẩm Trung ương 2

Ngày	5,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	40.5%	79.3%	36.8%

DT thuần	200
2024	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.00	3.6%

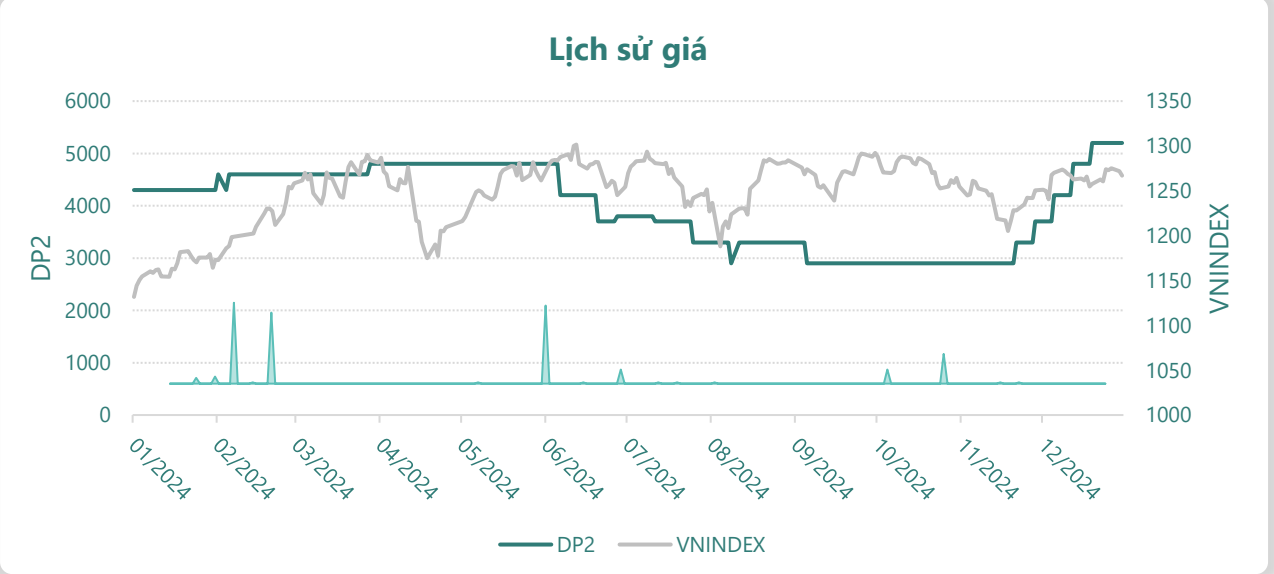
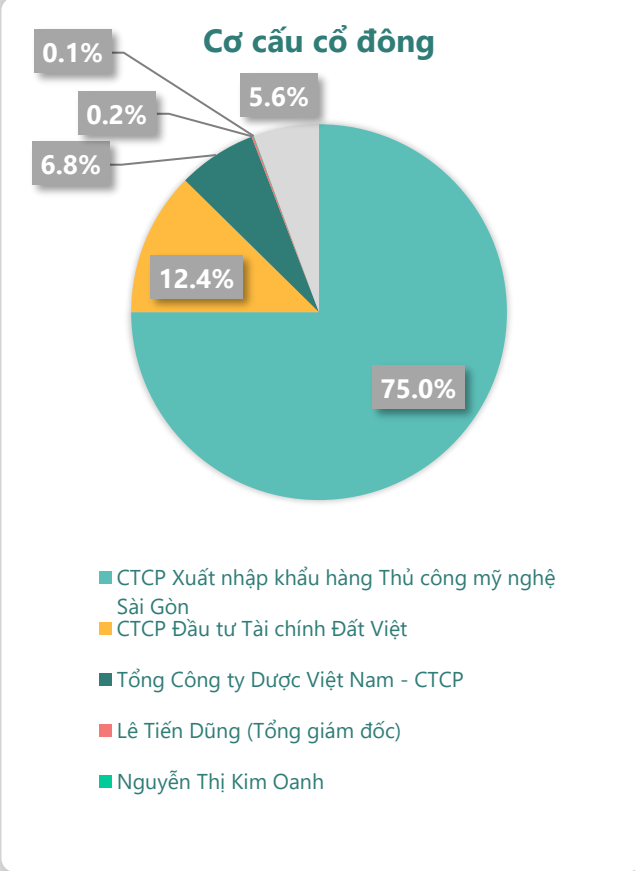
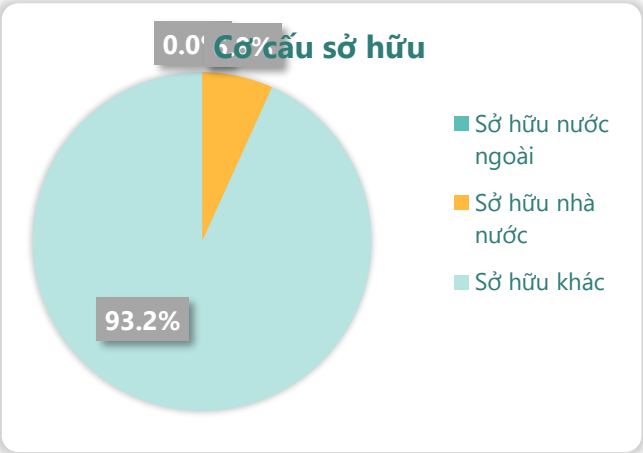
LN thuần	-6.11
2024	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 17.2	73.8%

LN sau thuế	-5.55
2024	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 18.5	76.9%

Tỷ suất lãi EBIT	-0.4%
2024	
YoY: +/-▲ 4.0%	

ROE	-6.6%
2024	
YoY: +/-▲ 17.8%	

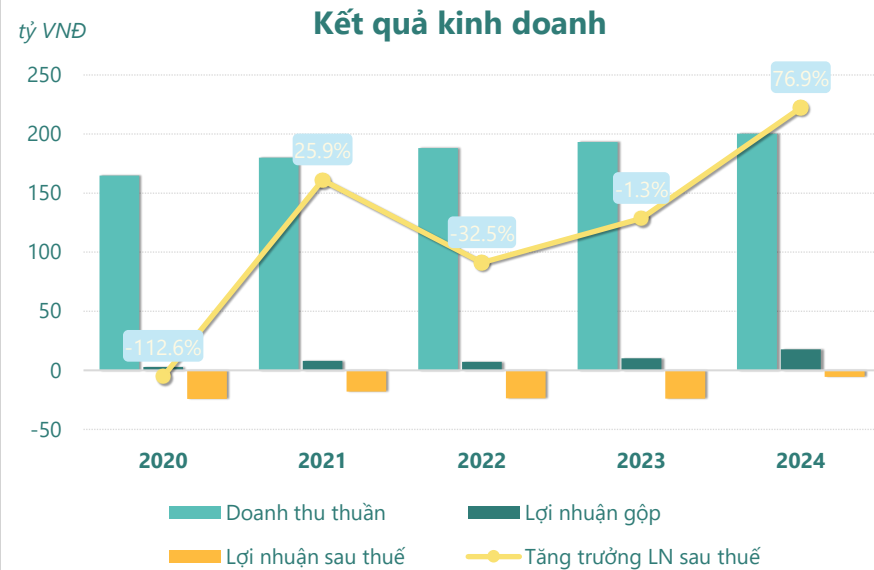
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,900 - 5,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	104
Số lượng CPLH (CP)	20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	330
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.04)
EPS	-261
P/E	-19.9



Năm **2024**, **DP2** ghi nhận doanh thu thuần **200.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **5.55** tỷ đồng, lần lượt **tăng 3.61%** và **tăng 76.9%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -6.65% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

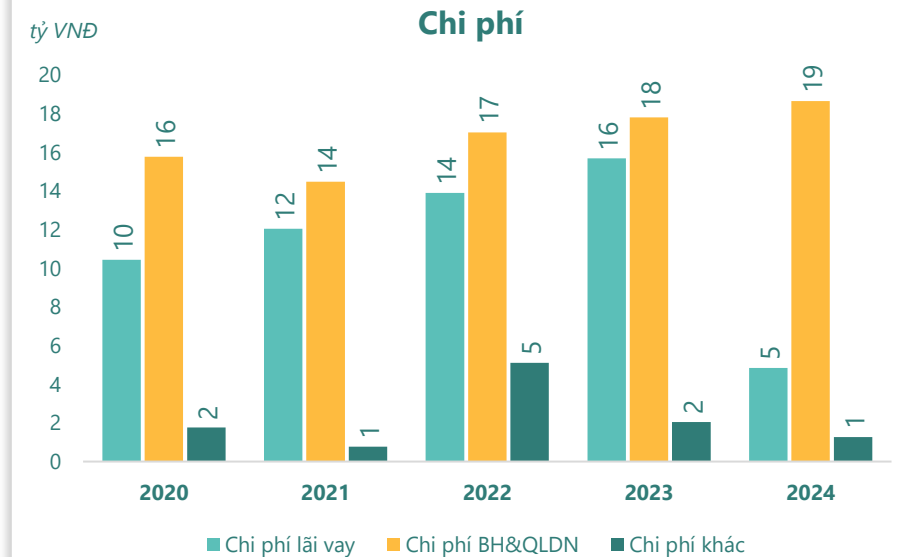
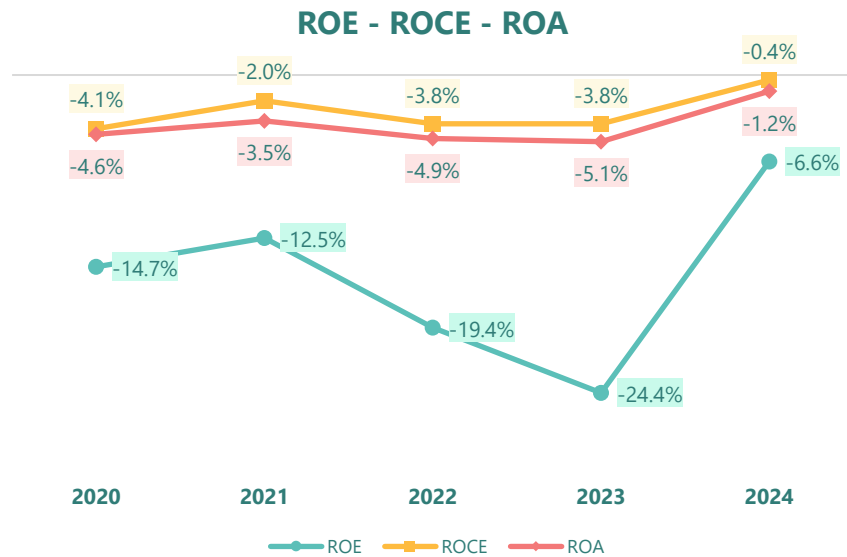
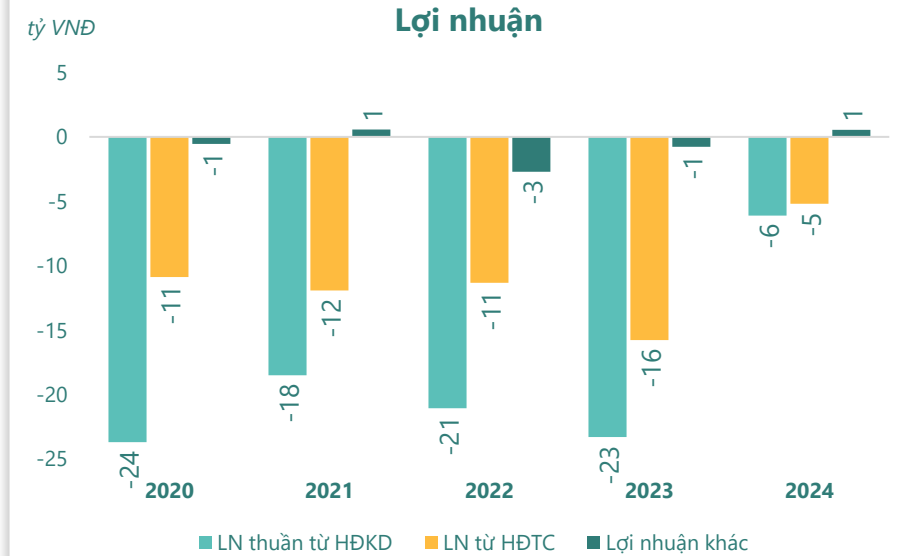
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của DP2 năm 2024 **tăng lên 17.18** tỷ so với năm trước, nhưng vẫn lỗ 6.11 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2020** là 23.67 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **4.84** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **18.66** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.27** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

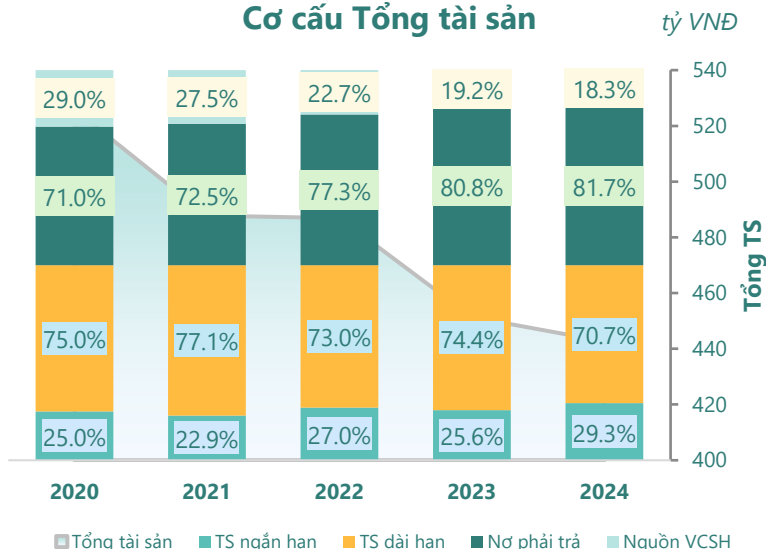
ROE của DP2 năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **-6.65%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



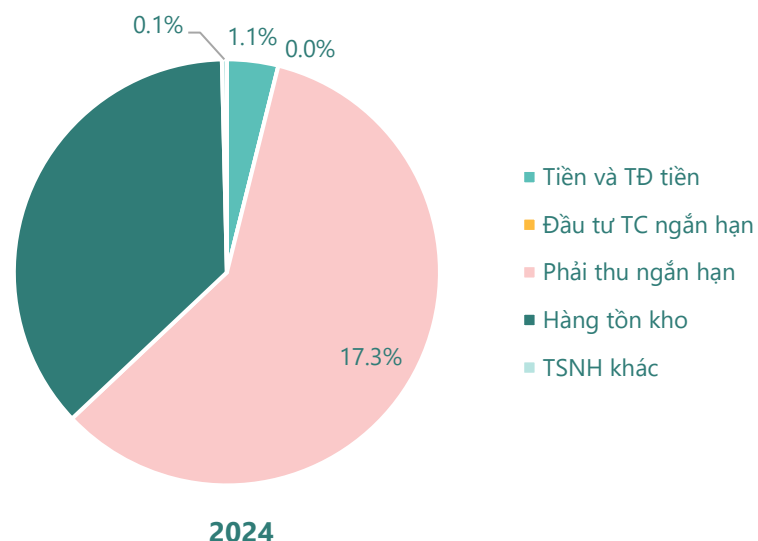


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

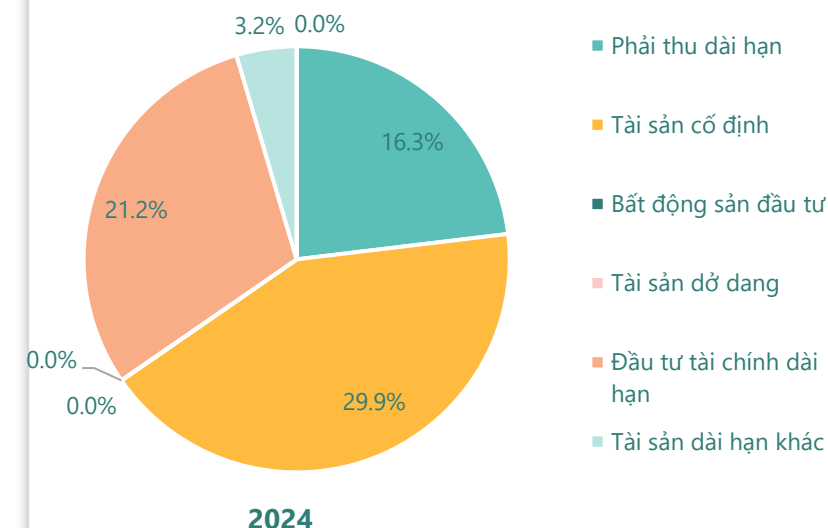
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DP2** năm 2024 đạt **442.6** tỷ đồng, giảm **1.94%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 70.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 81.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DP2 đạt **129.8** tỷ đồng, tăng trưởng **12.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **29.3%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **17.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 10.8% trên tổng tài sản.

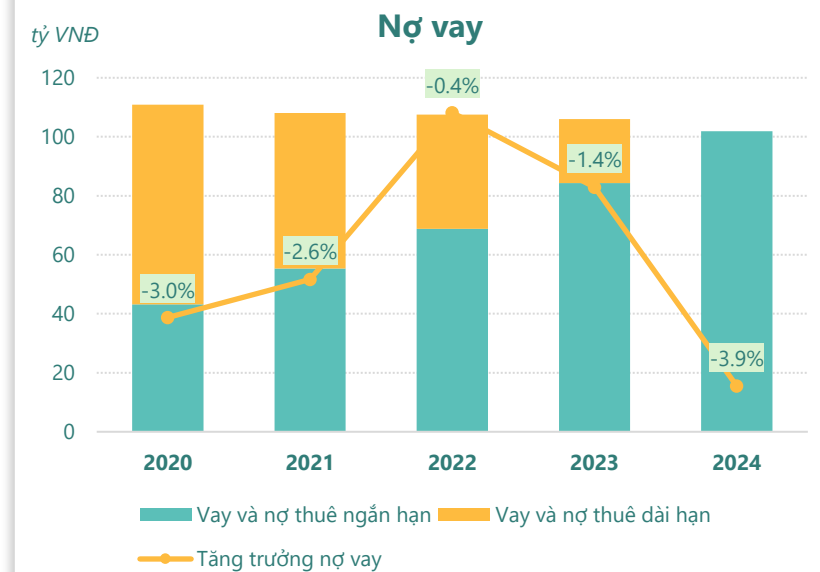
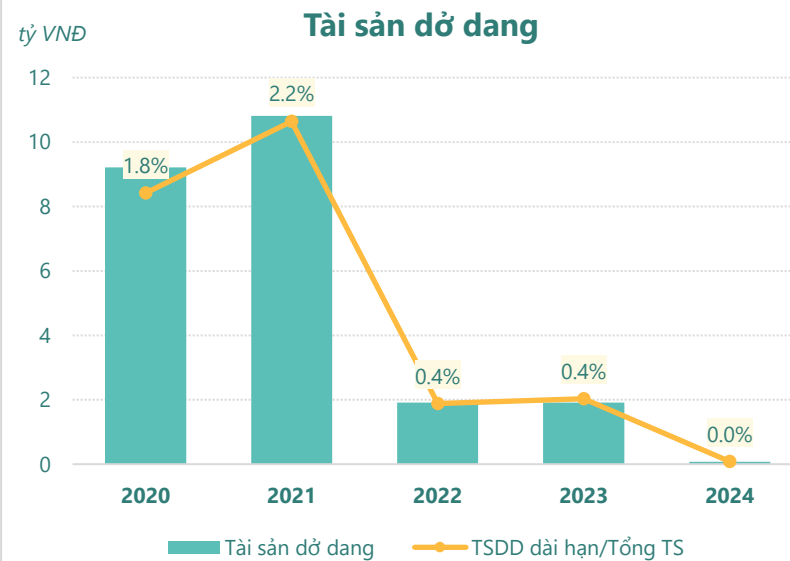
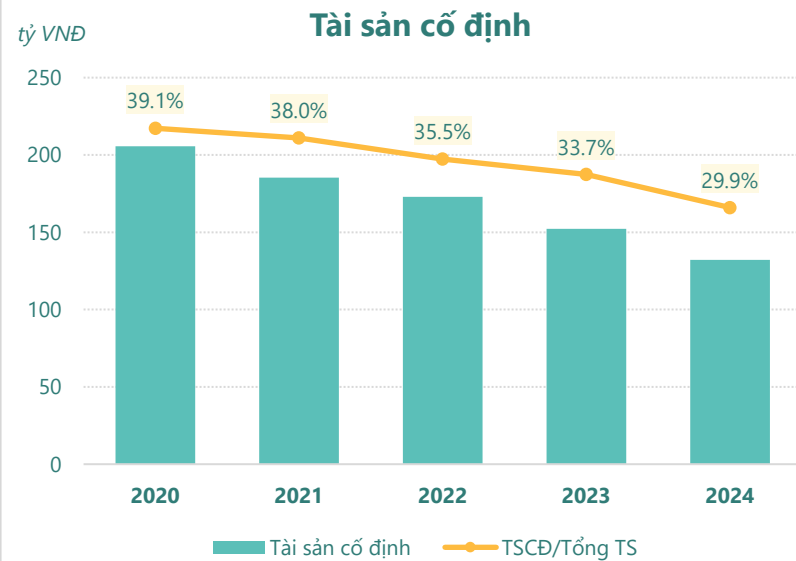
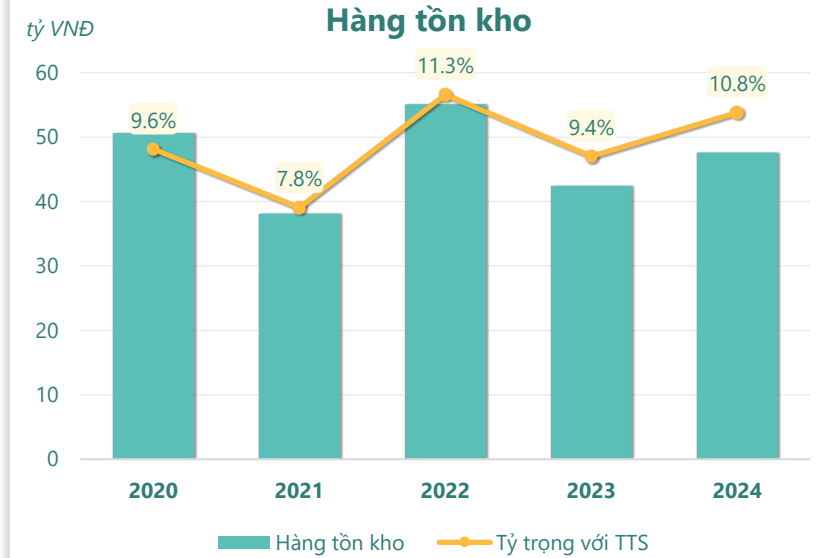
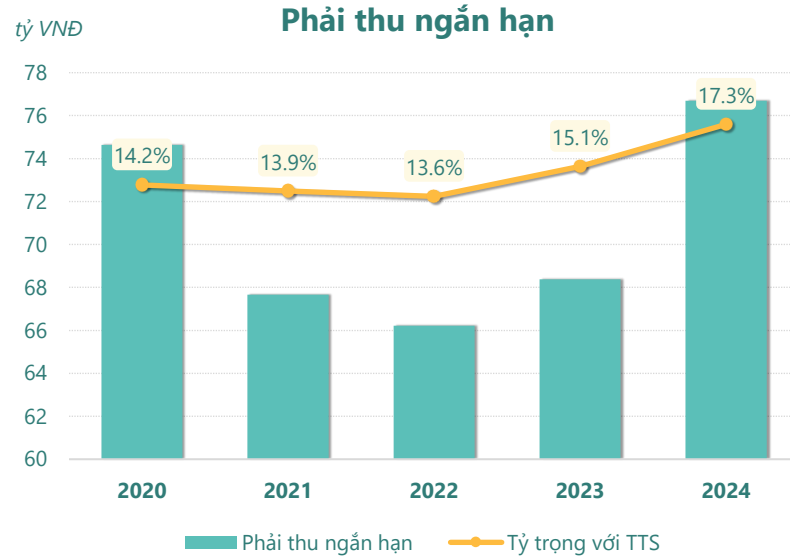
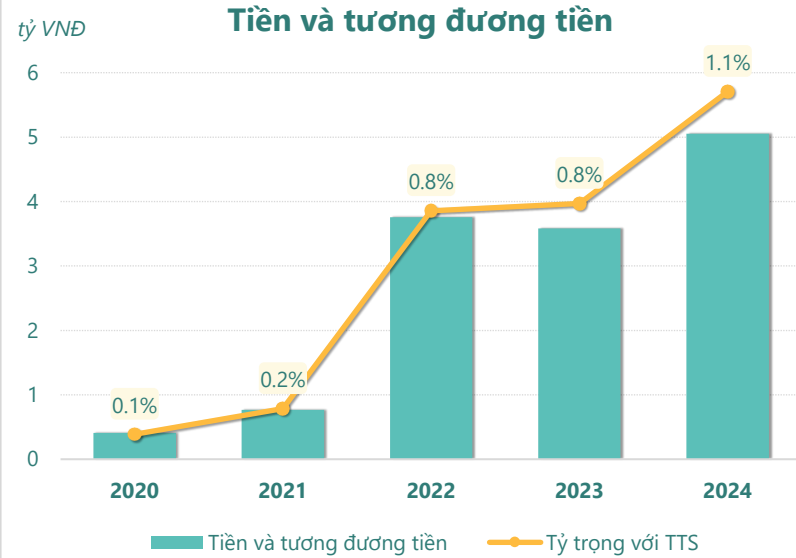
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **312.8** tỷ đồng giảm **6.81%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **70.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **29.9%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 21.2%.

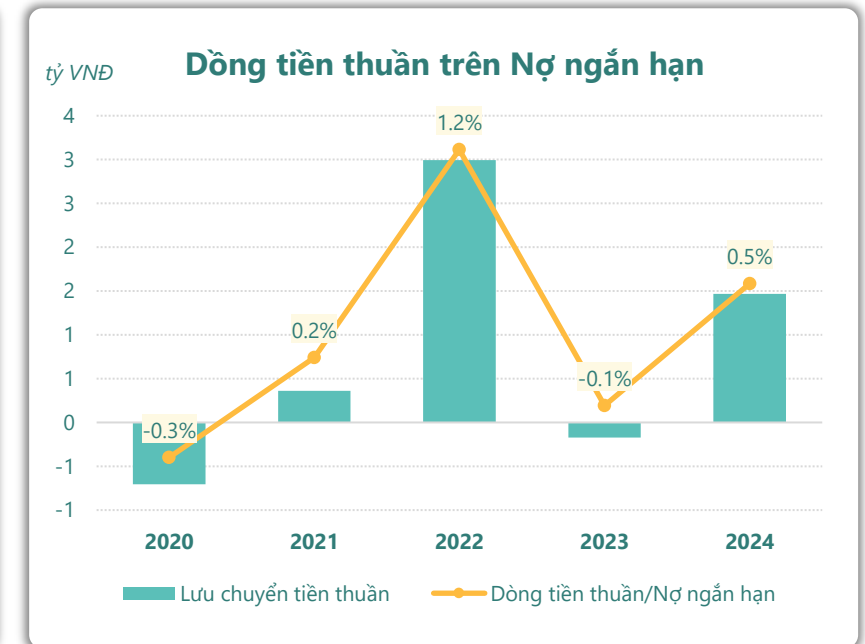
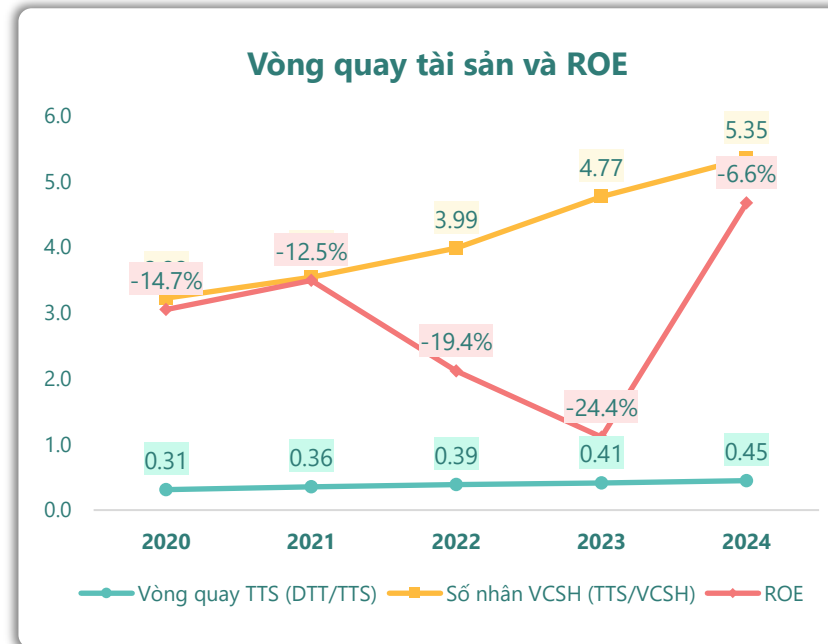
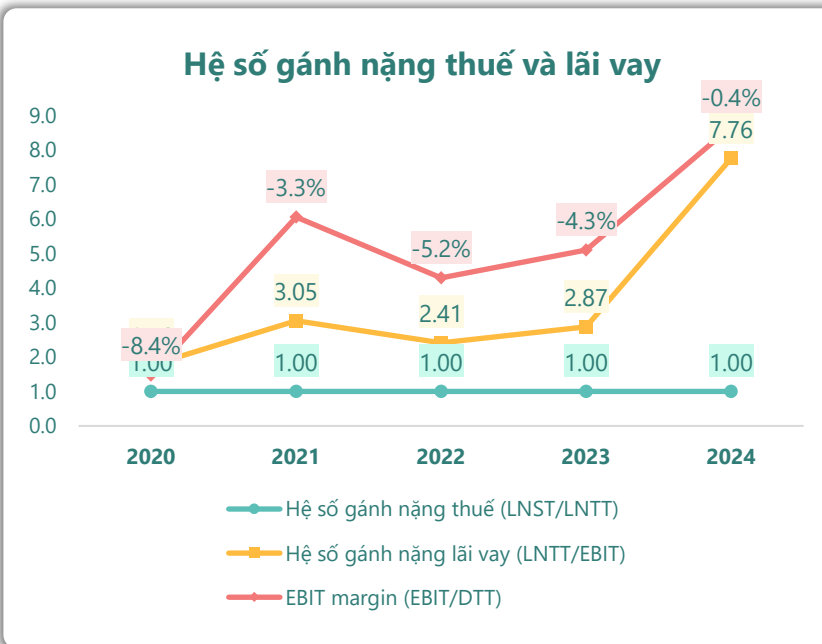
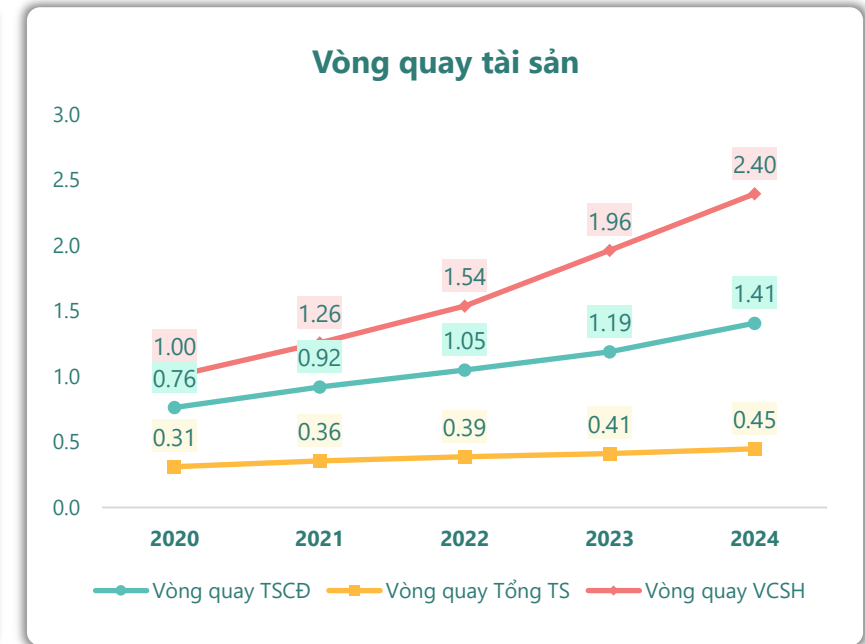
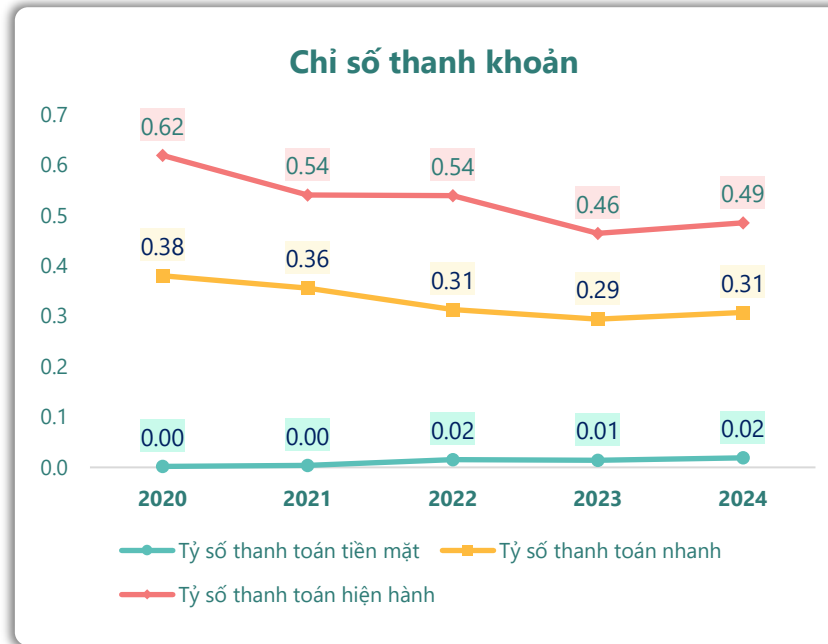
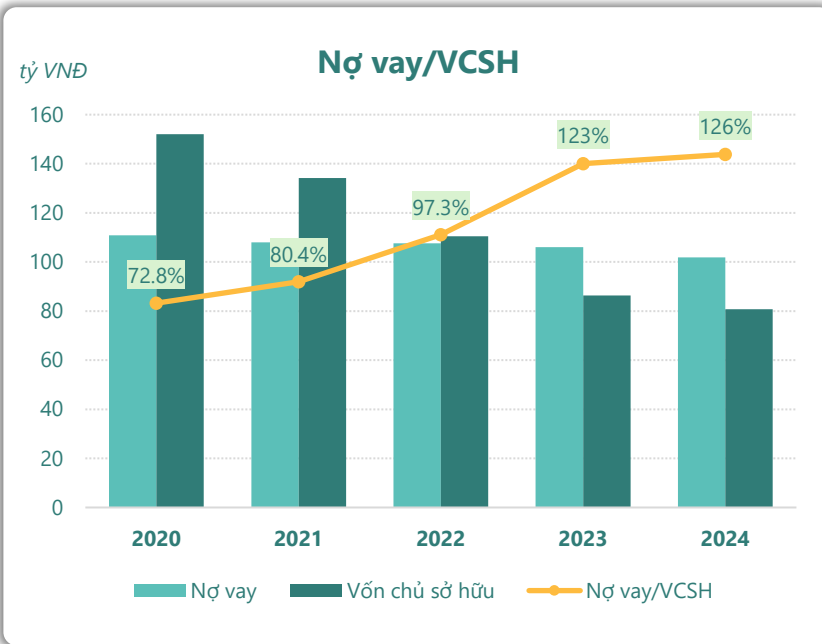
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	180	188	193	200
Giá vốn hàng bán	172	181	183	182
Lợi nhuận gộp	7.89	7.30	10.3	17.7
Doanh thu HĐTC	0.19	3.55	0.05	0.04
Chi phí TC	12.1	14.9	15.8	5.24
Chi phí lãi vay	12.0	13.9	15.7	4.84
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.95	3.81	4.28	3.94
Chi phí QLDN	11.5	13.2	13.5	14.7
LN thuần từ HĐKD	-18.5	-21.0	-23.3	-6.11
Lợi nhuận khác	0.56	-2.70	-0.77	0.55
LN trước thuế	-17.9	-23.8	-24.0	-5.55
Lợi nhuận sau thuế	-17.9	-23.8	-24.0	-5.55
LNST của CĐ cty mẹ	-17.9	-23.8	-24.0	-5.55

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.13	3.65	2.87	5.92
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.01	-1.55	-0.30
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.78	-0.66	-1.50	-4.16
Tiền đầu kỳ	0.41	0.77	3.76	3.58
Lưu chuyển tiền thuần	0.36	2.99	-0.17	1.47
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	0.77	3.76	3.58	5.05

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	488	487	451	443
Tài sản ngắn hạn	112	131	116	130
Tiền và tương đương tiền	0.77	3.76	3.58	5.05
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	67.7	66.2	68.4	76.7
Hàng tồn kho	38.1	55.1	42.4	47.6
Tài sản ngắn hạn khác	5.19	6.33	1.33	0.49
Tài sản dài hạn	376	356	336	313
Phải thu dài hạn	72.2	72.2	72.2	72.2
Tài sản cố định	185	173	152	132
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	10.8	1.91	1.91	0.08
Đầu tư tài chính dài hạn	94.0	94.0	94.0	94.0
Tài sản dài hạn khác	13.7	14.5	15.3	14.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	353	376	365	362
Nợ ngắn hạn	207	244	249	268
Vay và nợ thuê ngắn hạn	55.3	68.8	84.3	102
Phải trả người bán ngắn hạn	31.9	36.8	18.5	19.7
Nợ dài hạn	147	133	116	94.0
Vay và nợ thuê dài hạn	52.7	38.7	21.7	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	134	111	86.5	81.0
Vốn chủ sở hữu	134	110	86.4	80.8
Vốn điều lệ	200	200	200	200
Kinh phí và quỹ khác	0.18	0.18	0.18	0.18